

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội

Ngày 15/01/2024	<b>12,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-2.3%	-2.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**117**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.4 | 19.5%  
YoY: ▼ 28.0 | -19.5%

**LN thuần**  
Q4/23

**6.74**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.90 | 15.4%  
YoY: ▲ 0.07 | 1.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**5.37**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.72 | 15.4%  
YoY: ▲ 0.82 | 17.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.0%**

YoY: +/- ▲ 1.5%

**ROE**  
2023

**8.8%**

YoY: +/- ▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,526 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	12,027,086
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	(0.02)
EPS	1,386
P/E	9.2

**DT thuần**  
2023

**419**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 44.0 | -9.4%

**LN thuần**  
2023

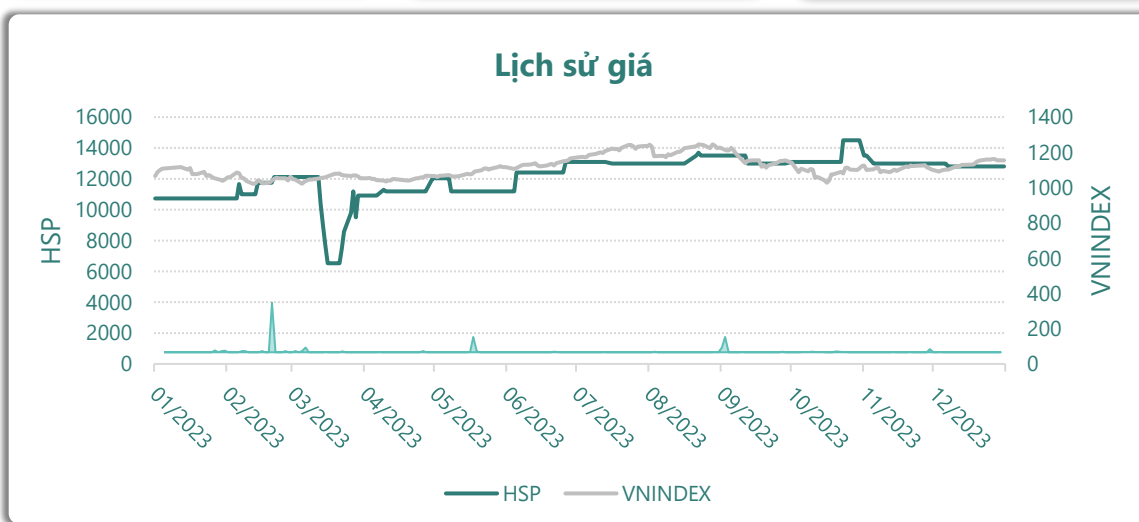
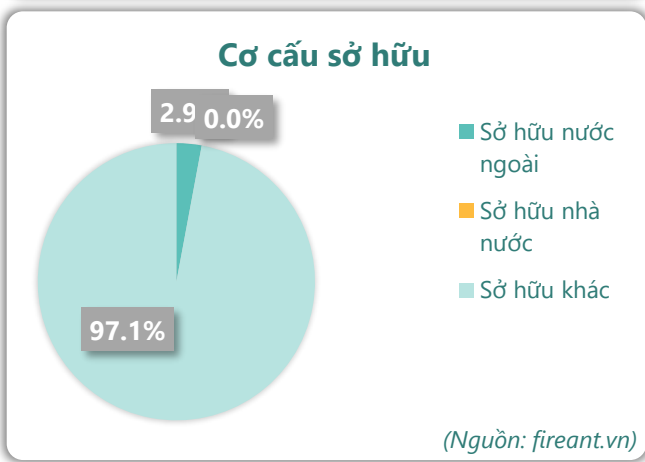
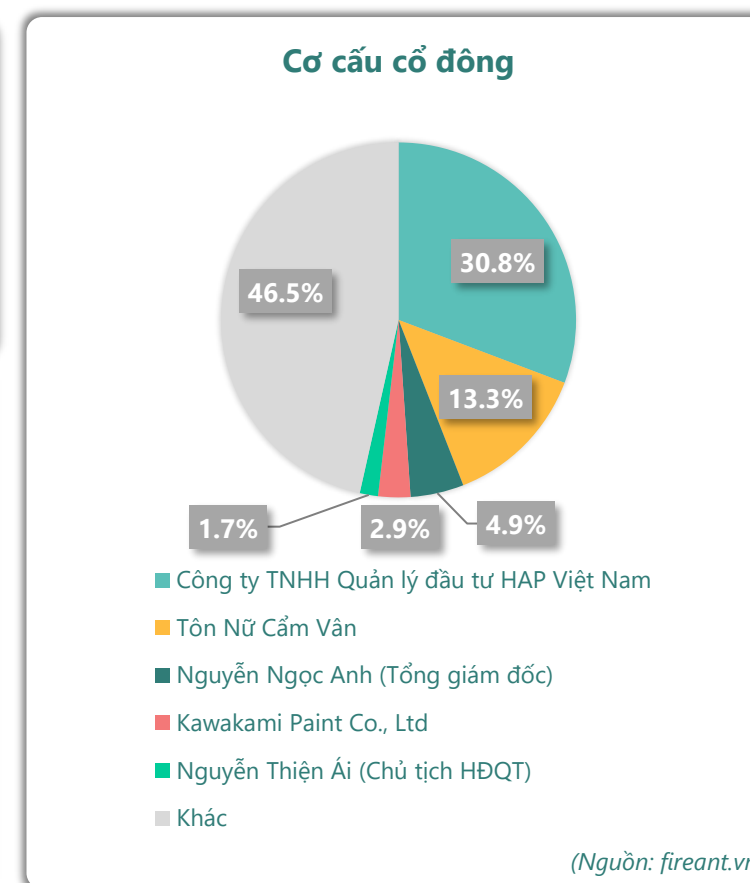
**21.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.60 | 27.9%

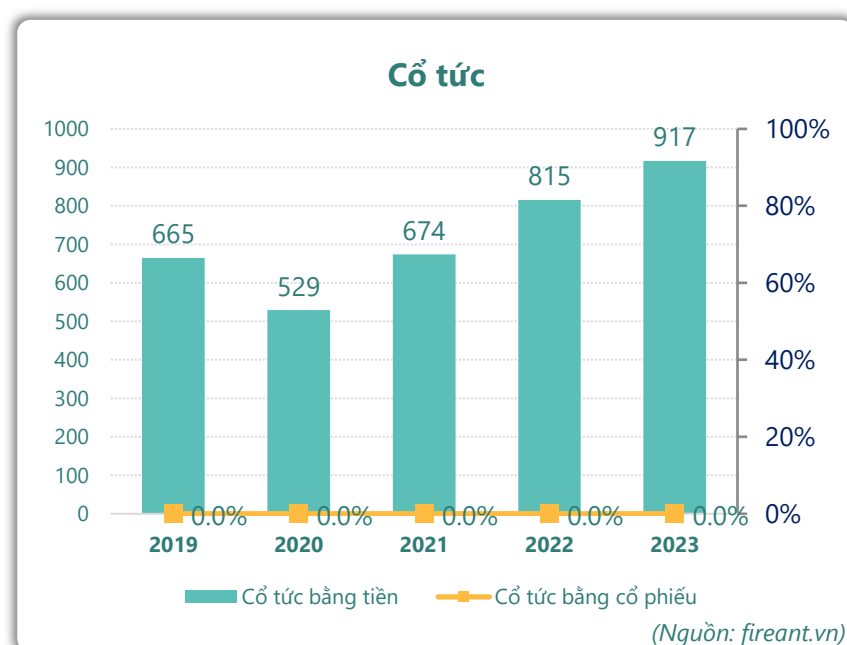
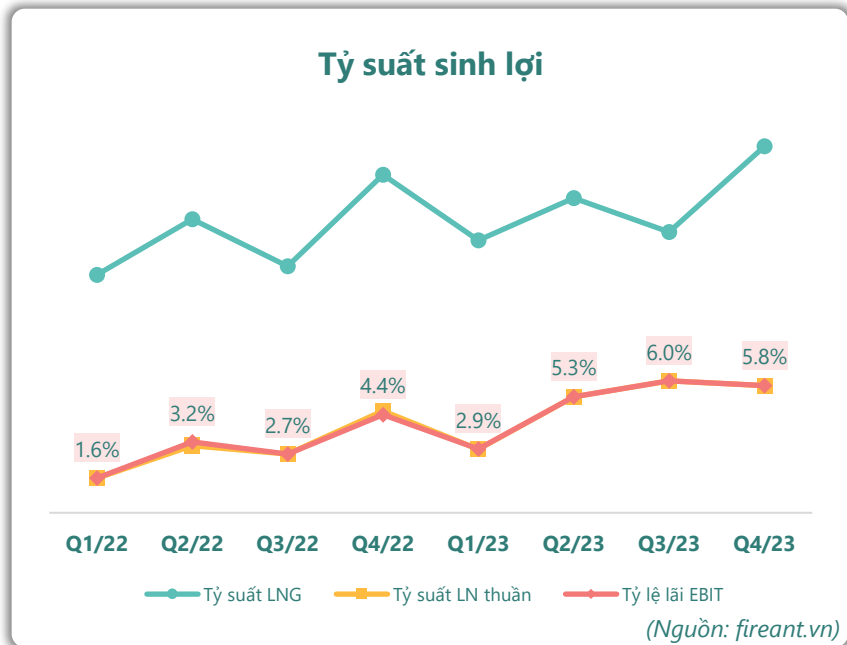
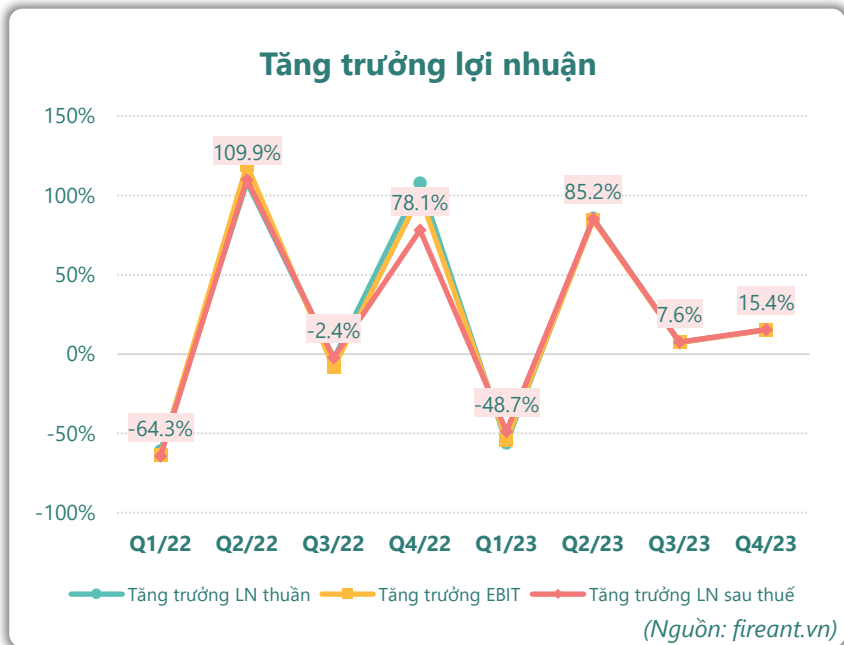
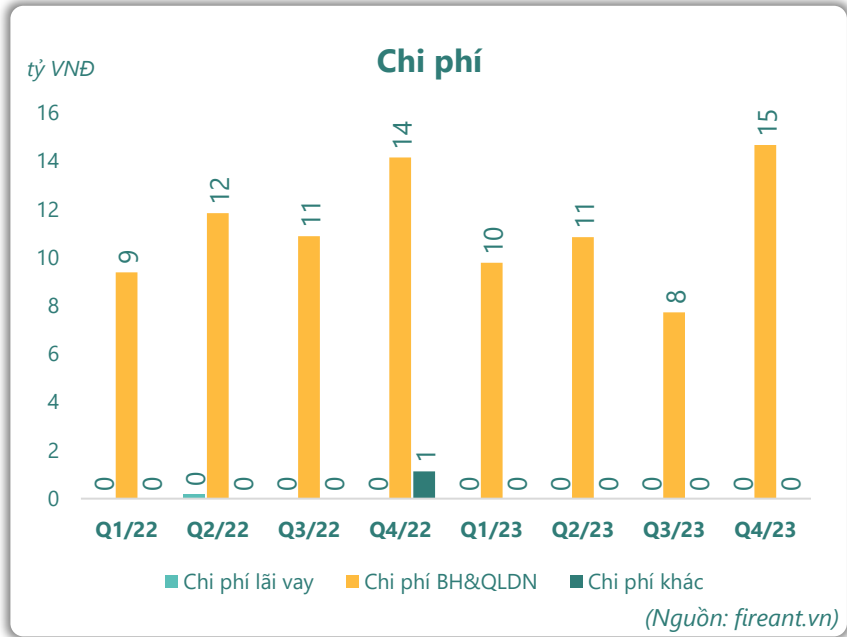
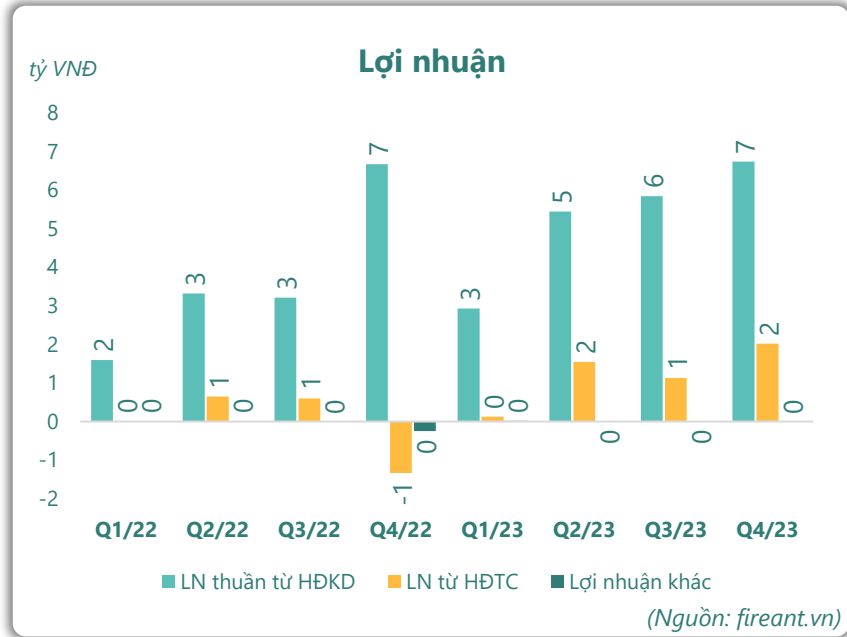
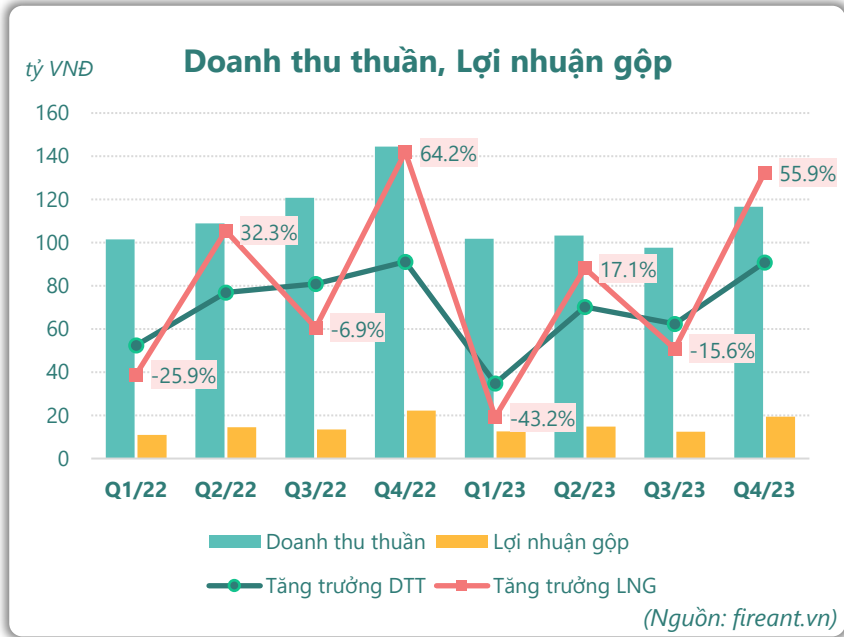
**LN sau thuế**  
2023

**16.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.40 | 35.9%



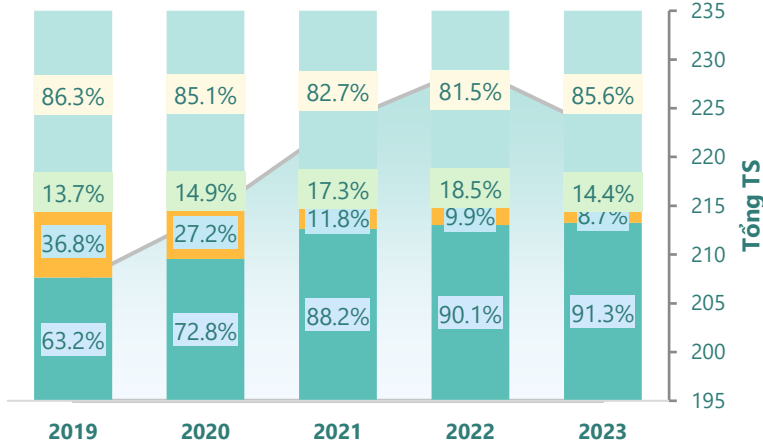
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

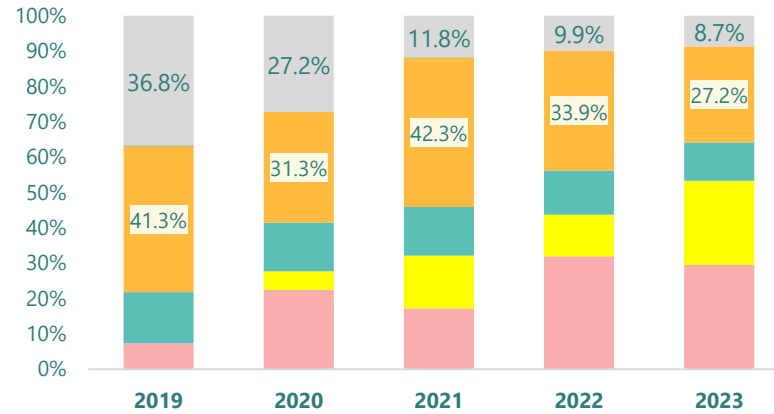
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

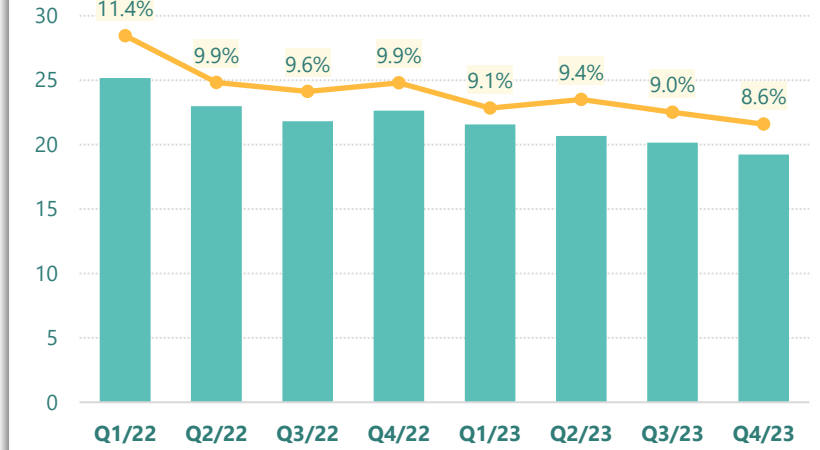


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

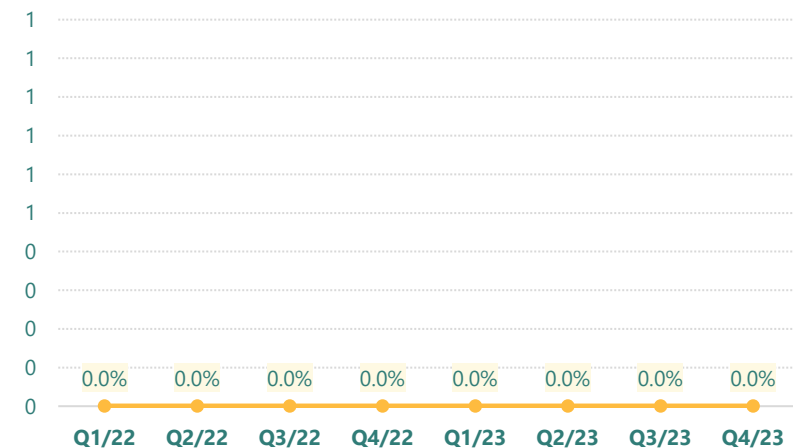


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

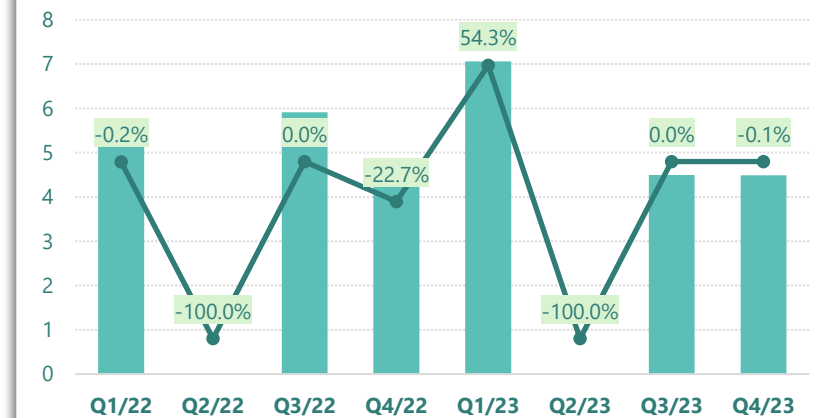


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

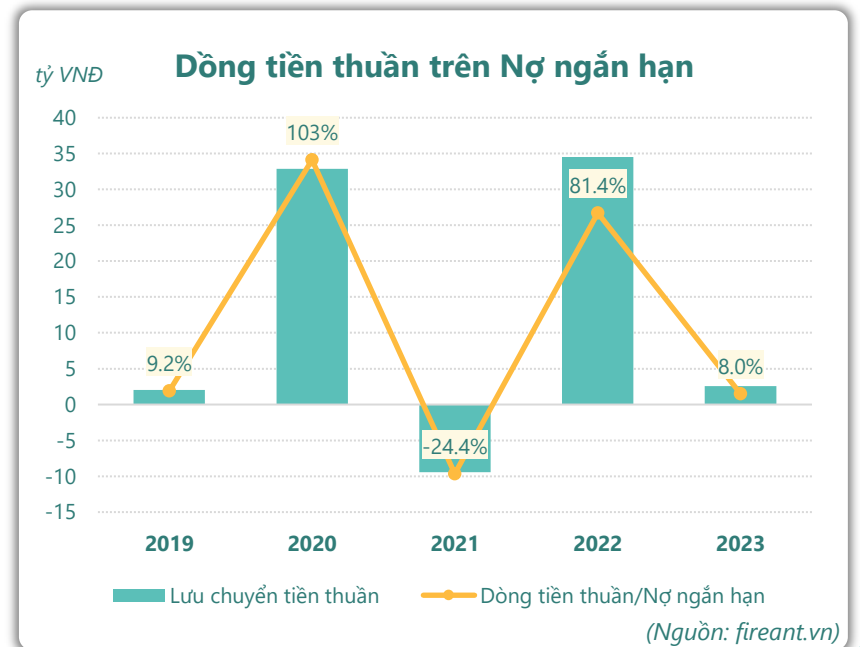
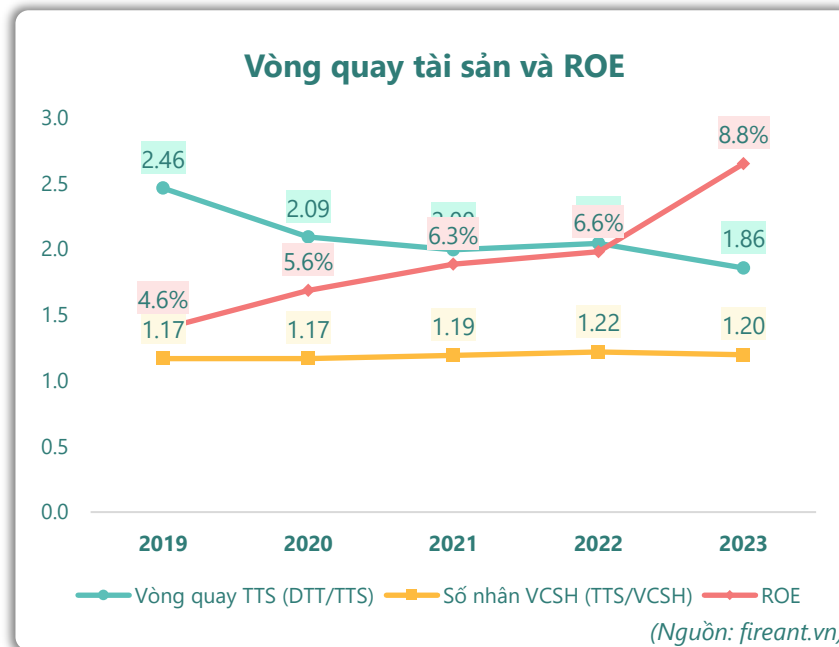
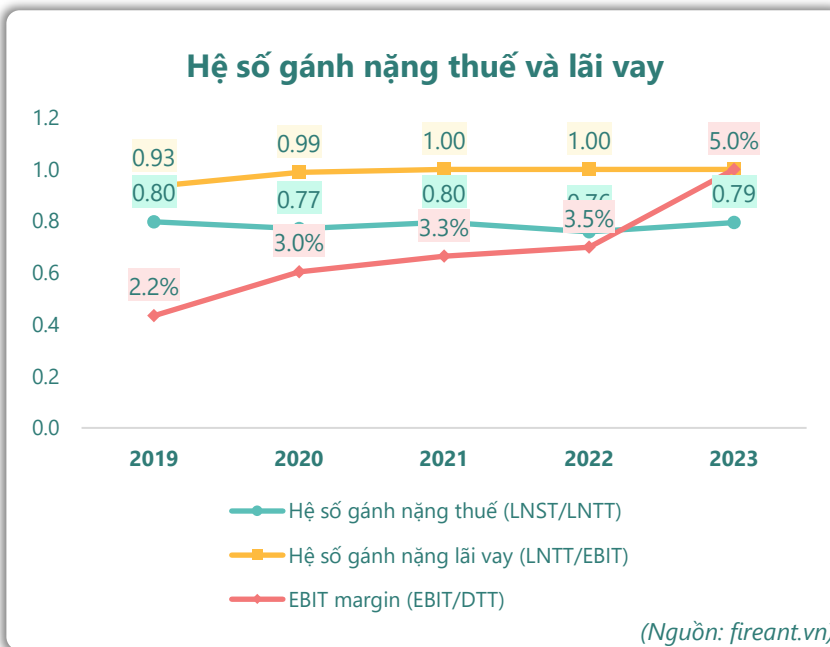
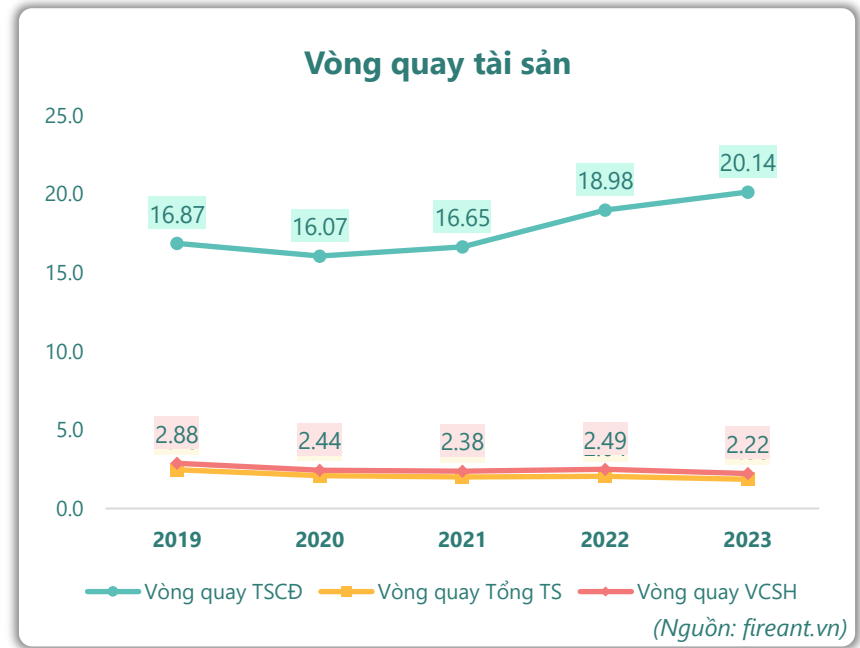
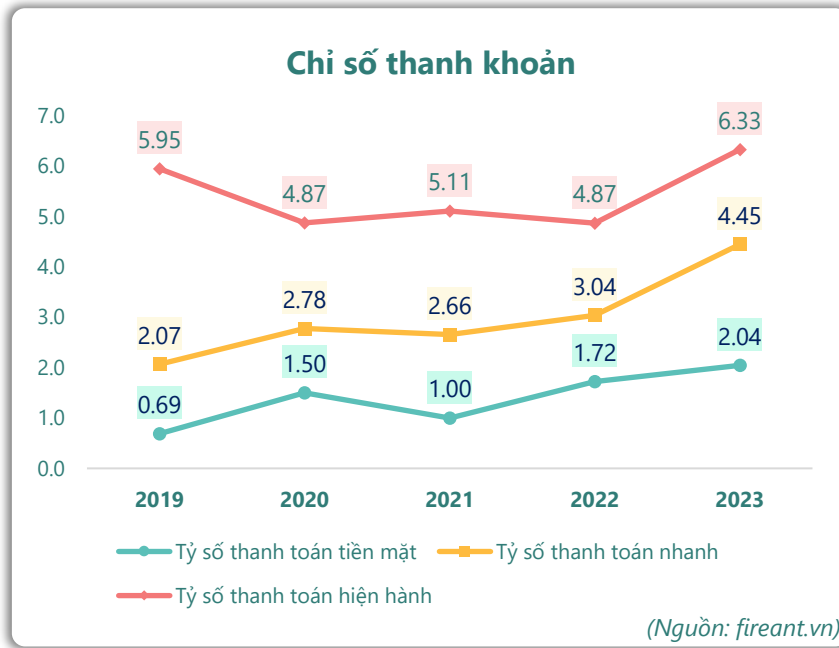
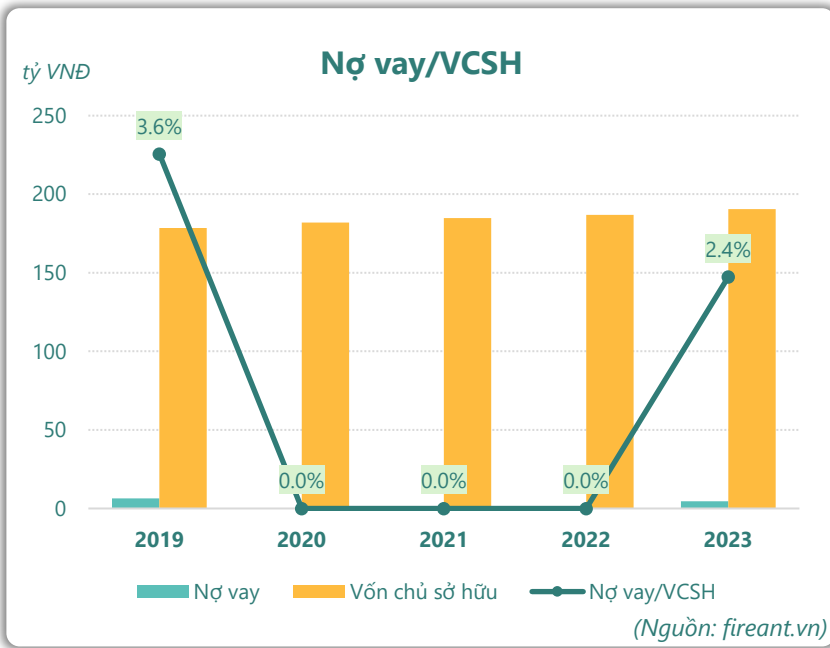


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>117</b>	<b>145</b>	<b>-19.5%</b>	<b>419</b>	<b>463</b>	<b>-9.4%</b>
Giá vốn hàng bán	97.3	122	-20.3%	360	405	-11.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19.4</b>	<b>22.2</b>	<b>-12.6%</b>	<b>59.2</b>	<b>57.9</b>	<b>2.3%</b>
Doanh thu HĐTC	2.02	-1.34	250%	4.82	1.91	152%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	5.63	7.21	-22.0%	14.5	11.8	23.4%
Chi phí QLDN	<b>9.05</b>	<b>6.94</b>	<b>30.4%</b>	<b>28.5</b>	<b>31.6</b>	<b>-9.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.74</b>	<b>6.67</b>	<b>1.0%</b>	<b>21.0</b>	<b>16.4</b>	<b>27.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>-0.24</b>	<b>100%</b>	<b>0.02</b>	<b>-0.22</b>	<b>107%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.74</b>	<b>6.43</b>	<b>4.8%</b>	<b>21.0</b>	<b>16.2</b>	<b>29.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.37</b>	<b>4.55</b>	<b>17.9%</b>	<b>16.7</b>	<b>12.3</b>	<b>35.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.37</b>	<b>4.55</b>	<b>17.9%</b>	<b>16.7</b>	<b>12.3</b>	<b>35.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.90	23.5	17.8	-23.1	-5.01	26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.60	-2.69	-9.86	0.02	1.35	-5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.8	42.3	63.1	71.0	47.9	44.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.50</b>	<b>20.8</b>	<b>7.91</b>	<b>-23.1</b>	<b>-3.66</b>	<b>21.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.3	63.1	71.0	47.9	44.3	65.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>223</b>	<b>229</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>203</b>	<b>207</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.7	73.1	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	27.0	96.3%
Phải thu ngắn hạn	24.2	28.8	-16.0%
Hàng tồn kho	60.5	77.6	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.3</b>	<b>22.7</b>	<b>-14.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.2	22.4	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.09</b>	<b>0.23</b>	<b>-63.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>32.1</b>	<b>42.4</b>	<b>-24.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>32.1</b>	<b>42.4</b>	<b>-24.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	18.3	-45.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)